

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST

Ngày 05/8/2019

Về việc: “*Không công nhận là vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn L**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: **Lê Thị S**.

2. Bà: **Nguyễn Thị T**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Ka H** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị H**.

Ngày 05 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 150/2019/TLHNGĐ-ST ngày 20/6/2019 về việc “*Không công nhận là vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/7/2019 giữa các đương sự :

- **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn Kh**, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn T, xã Lc, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. “Có đơn đề nghị vắng mặt”.

- **Bị đơn:** Bà **Trần Thị Bích Nh**, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã Lc, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. “Có đơn đề nghị vắng mặt”.

NHẬN THẤY :

Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Kh và bà Nh sống chung như vợ chồng từ tháng 11/1988, lúc đó bà Nh chưa đủ tuổi nên không đăng ký kết và đến nay ông, bà cũng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do bất đồng tôn giáo nên hay xảy ra cãi nhau. Năm 2015, ông Kh và bà Nh tự chia tài sản và ly thân cho đến nay. Do mâu thuẫn giữa ông và bà Nh đã quá trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà Nh là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông và bà Nh có 02 con chung gồm Nguyễn Quyết Th, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Kim Nh, sinh năm 1991. Các con đều đã trưởng thành

và có công ăn việc làm ổn định tự nuôi sống bản thân, không bị hạn chế hay bị mất năng lực hành vi dân sự nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

Tại các bản khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Kh chung sống như vợ chồng từ tháng 10/1988, lúc đó bà chưa đủ tuổi nên không đăng ký kết hôn cho đến nay. Quá trình chung sống đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Kh không chung thủy, có người khác bên ngoài. Năm 2016, bà và ông Kh đã sống ly thân đến nay. Bà cũng đồng ý yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Kh là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nh xác nhận bà và ông Kh có 02 con chung là đúng như ông Kh trình bày. Các con đều đã trưởng thành và có công ăn việc làm ổn định tự nuôi sống bản thân, không bị hạn chế hay bị mất năng lực hành vi dân sự nên bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự đồng thời đề nghị HĐXX xử không công nhận ông Kh và bà Nh là vợ chồng, buộc ông Kh phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Kh , bà Nh đều sống chung với nhau từ năm 1998, không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của ông Kh , bà Nh là không hợp pháp, vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Căn cứ Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần xử không công nhận ông Kh và bà Nh là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con đã thành niên, có công ăn việc làm ổn định tự nuôi sống bản thân, không bị hạn chế hay bị mất năng lực hành vi dân sự, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông Kh và bà Nh đã tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

6. Về án phí: Buộc ông Kh phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm yêu cầu không công nhận vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn Kh và bà Trần Thị Bích Nh là vợ chồng.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn Kh phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm yêu cầu không công nhận vợ chồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0013011 ngày 20/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm. Ông Kh đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao hoặc kể từ ngày bản sao bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng ⁽²⁾
- VKS huyện Bảo Lâm;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Các Đương sự;
- CC.THADS huyện Bảo Lâm;
- UBND xã Lộc Đức;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn L

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị T

Lê Thị S

Nguyễn Văn L

